UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KT-CN CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2019

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1500383	LƯU NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	Nam	29/05/1996	Tỉnh Bạc Liêu	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	3.04	Khá
2	1500789	DƯƠNG PHƯỚC	ĐẠT	Nam	25/10/1997	Tỉnh Trà Vinh	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.05	Khá
3	1500746	PHAN THẾ	ĐẠT	Nam	18/05/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.18	Khá
4	1500735	NGUYỄN HUỲNH	ĐỨC	Nam	20/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.44	Giỏi
5	1501103	NGUYỄN ANH	DUY	Nam	20/08/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.92	Khá
6	1500076	TỪ ĐẶNG THANH	HẠC	Nam	25/07/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.81	Khá
7	1500635	TRẦN VĂN BÉ	HAI	Nam	26/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.85	Khá
8	1500272	TRẦN NHỰT ANH	HÀO	Nam	07/09/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.87	Khá
9	1500284	NGUYỄN BẢO	HIL	Nam	21/06/1997	Tỉnh Cà Mau	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.15	Khá
10	1500910	VŨ THÁI	HƯNG	Nam	06/10/1996	Tỉnh Kiên Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.77	Khá
11	1500363	LÊ HUỲNH	HƯỜNG	Nam	22/01/1997	Thành phố Cần Thơ	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.39	Trung bình
12	1500916	VĂN GIA	HUY	Nam	30/01/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.25	Giỏi
13	1500963	NGUYỄN HOÀNG	KHANG	Nam	05/12/1997	Tỉnh An Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.30	Giỏi
14	1500654	PHẠM AN	KHANG	Nam	07/05/1997	Thành phố Cần Thơ	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.36	Giỏi
15	1500975	LÊ HOÀNG ANH	KHOA	Nam	14/04/1997	Thành phố Cần Thơ	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	3.07	Khá
16	1500842	TRẦN SĨ	LÂM	Nam	07/01/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	3.37	Giỏi
17	1500210	PHẠM NGUYỄN HOÀNG	LINH	Nam	24/03/1997	Tỉnh An Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.88	Khá
18	1500865	VÕ THỊ PHƯƠNG	LOAN	Nữ	01/12/1997	Tỉnh An Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.06	Khá
19	1500993	TRƯƠNG THANH	LUẬN	Nam	20/08/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.89	Khá
20	1500822	NGUYỄN VĂN	MÃI	Nam	19/02/1997	Tỉnh Cà Mau	CDT0115	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.83	Khá
21	1500440	NGUYỄN HÙNG	MẠNH	Nam	04/05/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.98	Khá
22	1501049	TRẦN CHÍ	NGUYỆN	Nam	01/10/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.09	Khá
23	1501062	LÊ VĂN	NHI	Nam	07/04/1997	Tỉnh An Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.52	Giỏi
24	1500835	PHẠM VĂN	PHỤNG	Nam	01/07/1997	Tỉnh An Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.58	Khá
25	1500646	NGUYỄN HUY	QUỐC	Nam	10/11/1997	Tỉnh An Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.77	Khá
26	1501028	HUỲNH CHIẾN	THẮNG	Nam	15/01/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	3.04	Khá
27	1501153	NGUYỄN HỮU	THẮNG	Nam	19/05/1996	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.92	Khá
28	1501090	NGUYỄN TUẤN	THANH	Nam	01/08/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.88	Khá
29	1500632	TRƯƠNG TẤN	THÀNH	Nam	29/01/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.16	Khá
30	1500643	PHẠM THẾ	THỊNH	Nam	24/01/1997	Tỉnh Bến Tre	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.47	Giỏi
31	1500247	LÝ MINH	TỒNG	Nam	26/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.30	Trung bình
32	1500817	TRẦN THÀNH	TRUNG	Nam	28/02/1997	Tỉnh Hậu Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.71	Khá
33	1500792	NGUYỄN HOÀNG	TRƯỜNG	Nam	12/08/1997	Tỉnh Trà Vinh	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.02	Khá
34	1501074	LÊ HOÀNG	TƯ	Nam	15/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.77	Khá
35	1500687	NGUYỄN THANH	TÙNG	Nam	26/05/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.90	Khá
36	1350478	Phạm Tuấn	Huy	Nam	15/11/1995	Tỉnh Bến Tre	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.72	Khá
37	1400300	Phạm Hoài	Bảo	Nam	01/01/1996	Thành phố Cần Thơ	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	3.37	Giỏi
38	1400312	Dương Thanh	Đạm	Nữ	01/10/1995	Tỉnh Cà Mau	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.76	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
39	1400009	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	01/02/1996	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.78	Khá
40	1400595	Hồ Thị Mỹ	Liên	Nữ	27/12/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.66	Khá
41	1400493	Cao Vũ	Luân	Nam	14/10/1996	Tỉnh Hậu Giang	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.64	Khá
42	1400037	Lê Thị Thanh	Nguyên	Nữ	17/12/1996	Tỉnh An Giang	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.65	Khá
43	1500256	NGUYỄN THANH	AN	Nam	20/12/1996	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.64	Khá
44	1500145	NGUYỄN NGỌC VÂN	ANH	Nữ	28/02/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.73	Khá
45	1500058	TRƯƠNG LÊ THIÊN	BÌNH	Nữ	06/12/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.46	Trung bình
46	1500510	HUỲNH THỊ HỒNG	CẨM	Nữ	21/08/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.40	Trung bình
47	1500280	TRẦN MỘNG	CƠ	Nữ	25/10/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.80	Khá
48	1500425	DƯƠNG KIM	CƯƠNG	Nữ	24/02/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.67	Khá
49	1500329	NGUYỄN VĂN QUỐC	ĐẠT	Nam	18/08/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.14	Trung bình
50	1500319	NHAN THUỲ	DUNG	Nữ	17/05/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.86	Khá
51	1500167	HUỲNH KHẢI	DUY	Nam	28/07/1997	Tỉnh Cà Mau	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.85	Khá
52	1500491	TRƯƠNG QUANG	DUY	Nam	17/09/1997	Tỉnh Hậu Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.32	Trung bình
53	1500507	DƯƠNG NGỌC	HÂN	Nữ	29/12/1996	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.81	Khá
54	1500323	TRẦN THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	25/07/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.81	Khá
55	1500377	BÙI CHÍ	HÒA	Nam	20/11/1997	Tỉnh An Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.38	Trung bình
56	1500494	LÊ THỊ DIỄM	HƯƠNG	Nữ	04/01/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.81	Khá
57	1500355	VÕ THỊ NGỌC	HUYỀN	Nữ	29/01/1997	Tỉnh An Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.57	Khá
58	1500349	NGUYỄN PHÚ	KHANG	Nam	28/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.27	Trung bình
59	1500108	NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG	KHANH	Nữ	12/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.26	Trung bình
60	1500208	ĐÀO DUY	LÂN	Nam	05/07/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.05	Trung bình
61	1500312	NGUYỄN HOÀNG TUYẾT	LINH	Nữ	08/04/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
62	1500467	NGUYỄN HUY	NAM	Nam	29/07/1997	Tỉnh Cà Mau	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.91	Khá
63	1500020	PHẠM THỊ THU	NGÂN	Nữ	04/06/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.71	Khá
64	1400291	Trần Thanh	Thoại	Nam	30/11/1996	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0214	Công nghệ thực phẩm	133	3.02	Khá
65	1500419	TRẦN THANH	NGUYÊN	Nam	20/04/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.72	Khá
66	1500044	VÕ TRỌNG	NHÂN	Nam	21/02/1995	Tỉnh Long An	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.27	Trung bình
67	1500023	HUỲNH NGỌC	NHƯ	Nữ	28/12/1997	Tỉnh Bến Tre	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	3.24	Giỏi
68	1500249	HUỲNH THỊ QUỲNH	NHƯ	Nữ	16/08/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.32	Trung bình
69	1500359	NGUYỄN THỊ BÍCH	NHƯ	Nữ	16/10/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.74	Khá
70	1500300	NGUYỄN TỐNG NGỌC	NHUNG	Nữ	14/01/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	3.02	Khá
71	1500116	VÕ THỊ HỒNG	NHUNG	Nữ	01/03/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.72	Khá
72	1500290	TRƯƠNG TẤN	PHÁT	Nam	05/01/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.93	Khá
73	1500596	NGUYỄN HOÀI	PHONG	Nam	02/07/1996	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.30	Trung bình
74	1500378	NGÔ MINH	PHỤNG	Nam	09/04/1997	Tỉnh Trà Vinh	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.83	Khá
75	1500331	NGUYỄN NGỌC	PHƯƠNG	Nam	13/02/1997	Tỉnh An Giang	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.22	Trung bình
76	1500093	NGUYỄN HẢI	SANG	Nam	04/01/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.67	Khá
77	1500178	NGUYỄN TIỂU	SIÊU	Nam	01/01/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.75	Khá
78	1500400	LÊ THỊ TUYẾT	SƯƠNG	Nữ	07/11/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.97	Khá
79	1500047	NGUYỄN THỊ THU	SƯƠNG	Nữ	19/03/1996	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.14	Trung bình
80	1500226	PHẠM ĐẮC	TÀI	Nam	18/07/1997	Tỉnh Hải Dương	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.09	Trung bình
81	1500114	NGUYỄN TÂN	TÂN	Nam	17/08/1996	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.47	Trung bình
82	1500025	HUỲNH THỊ KIM	THI	Nữ	25/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.76	Khá
83	1500277	VÕ KIM	THI	Nữ	01/09/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.60	Khá
84	1500200	HUỲNH TRÍ	THÔNG	Nam	16/01/1997	Tỉnh Tiền Giang	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	3.06	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
85	1500570	NGUYỄN HỒ HUỲNH	THƯ	Nữ	10/03/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.93	Khá
86	1500075	PHẠM MINH	THƯ	Nữ	08/12/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.68	Khá
87	1500199	VÕ THỊ MINH	THƯ	Nữ	10/08/1997	Tỉnh An Giang	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.92	Khá
88	1500118	NGUYỄN THỊ NGỌC	THỦY	Nữ	16/11/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	3.34	Giỏi
89	1500197	LÊ THỊ CẨM	TIÊN	Nữ	08/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.79	Khá
90	1500154	NGUYỄN THỊ CẨM	TIÊN	Nữ	17/12/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	3.05	Khá
91	1500471	LỮ THỊ NGỌC	TRÂM	Nữ	07/02/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.70	Khá
92	1500100	VÕ NHỰT	TRƯỜNG	Nam	21/06/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.76	Khá
93	1500490	TRẦN THANH	TÙNG	Nam	10/07/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
94	1500428	BÙI THANH	TUYỀN	Nữ	09/05/1996	Tỉnh Cà Mau	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	3.07	Khá
95	1500222	TRẦN THỊ NGỌC	TUYỀN	Nữ	01/01/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.77	Khá
96	1500399	PHAN THỊ ÁNH	TUYẾT	Nữ	21/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.63	Khá
97	1500128	NGUYỄN THỊ THẢO	VÂN	Nữ	25/08/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
98	1500223	ĐỖ QUỐC	VIỆT	Nam	23/12/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.27	Trung bình
99	1500920	TRƯƠNG VĂN	CẢNH	Nam	11/05/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.78	Khá
100	1500150	HỒ NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	Nam	07/08/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.58	Khá
101	1500251	HUỲNH QUỐC	CƯỜNG	Nam	22/01/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.61	Khá
102	1500339	LƯU PHÚ	HÀO	Nam	02/10/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.52	Khá
103	1500317	GIẢNG PHONG	KÍNH	Nam	21/05/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.73	Khá
104	1500748	NGUYỄN QUANG	LỄ	Nam	12/10/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.92	Khá
105	1500406	ĐỖ MINH	LUÂN	Nam	10/01/1997	Tỉnh An Giang	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.30	Trung bình
106	1500903	LÊ MINH	MẪN	Nam	19/09/1997	Tỉnh An Giang	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.65	Khá
107	1500990	NGUYỄN NHẬT	NAM	Nam	08/09/1997	Tỉnh Bạc Liêu	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.42	Trung bình
108	1500581	CAO HỮU	NGHIỆM	Nam	13/11/1997	Tỉnh Cà Mau	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.85	Khá
109	1500824	NGUYỄN VĂN	NHA	Nam	16/07/1997	Tỉnh Cà Mau	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.58	Khá
110	1500960	PHẠM HOÀNG	PHÚ	Nam	03/03/1996	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.15	Khá
111	1500858	TRỊNH HOÀ	PHÚ	Nam	11/12/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.71	Khá
112	1500727	TRƯƠNG HOÀNG	PHÚC	Nam	23/05/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.84	Khá
113	1500612	NGUYỄN MINH	QUYỀN	Nam	02/01/1997	Tỉnh Bến Tre	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.91	Khá
114	1501061	NGUYỄN DUY	SANG	Nam	11/12/1997	Tỉnh An Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.62	Khá
115	1500028	LÊ HOÀNG	THỊNH	Nam	14/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.82	Khá
116	1500314	LÊ HUỲNH HỮU	THỌ	Nam	25/04/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.79	Khá
117	1500724	LÊ HÀ MINH	THÔNG	Nam	06/11/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.90	Khá
118	1500141	LÊ TẤN HIẾU	THUẬN	Nam	27/12/1997	Tỉnh Cà Mau	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.68	Khá
119	1500722	VÕ TRUNG	TÍNH	Nam	21/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.72	Khá
120	1500043	PHẠM NGUYỄN ĐẶNG HỮU	TRÍ	Nam	09/07/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.76	Khá
121	1500947	BÙI QUANG THÚC	TRÌNH	Nam	28/03/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.64	Khá
122	1500584	ĐẶNG MINH	TUẤN	Nam	25/06/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.53	Khá
123	1500946	TRỊNH TRIỆU	VĨ	Nam	24/09/1997	Tỉnh Cà Mau	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.72	Khá
124	1500463	TIÊU VĨNH	XÉN	Nam	20/11/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.09	Khá
125	1400396	Dương Phạm Tuấn	Anh	Nam	24/10/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.11	Trung bình
126	1400228	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	15/08/1995	Thành phố Cần Thơ	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.32	Trung bình
127	1400017	Lê Trung	Nghĩa	Nam	19/02/1996	Tỉnh An Giang	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.14	Trung bình
128	1500101	TRƯƠNG LÊ QUANG	BÌNH	Nam	03/12/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.86	Khá
129	1500201	ĐÀO MẠNH	CƯỜNG	Nam	24/07/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.71	Khá
130	1500014	PHẠM	DUY	Nam	01/11/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.74	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
131	1500337	QUÁCH KIẾN	DUY	Nam	10/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.76	Khá
132	1500127	TRẦN THANH	DUY	Nam	23/08/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.66	Khá
133	1500125	NGUYỄN THANH	HÀ	Nam	17/03/1996	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.73	Khá
134	1500562	PHẠM BÁ	HẠNH	Nam	27/01/1997	Tỉnh Kiên Giang	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.74	Khá
135	1500432	NGUYỄN VĂN	HẬU	Nam	17/10/1997	Tỉnh Bạc Liêu	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.72	Khá
136	1500261	TRẦN QUANG	HUY	Nam	10/10/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.29	Trung bình
137	1500480	ĐỖ HOÀNG	KHANG	Nam	01/12/1997	Thành phố Cần Thơ	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.71	Khá
138	1500444	ĐẶNG THÍCH	MÃI	Nam	07/11/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.62	Khá
139	1500017	CHÂU THIỆN	MINH	Nam	12/01/1997	Thành phố Cần Thơ	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.83	Khá
140	1500516	PHẠM HOÀNG	NAM	Nam	10/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.84	Khá
141	1400591	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	15/04/1996	Tỉnh Bạc Liêu	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.05	Trung bình
142	1500515	TRẦN VŨ	NGHỊ	Nam	01/01/1997	Tỉnh Bạc Liêu	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.59	Khá
143	1500082	HỒ TRIỆU	PHÚ	Nam	02/01/1996	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.32	Trung bình
144	1500258	NGÔ VĂN	TẶNG	Nam	20/10/1997	Thành phố Cần Thơ	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.23	Trung bình
145	1500551	NGUYỄN VĂN	TÁNH	Nam	09/05/1997	Tỉnh Kiên Giang	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.65	Khá
146	1500106	ĐỖ NGUYỄN QUANG	THÁI	Nam	26/04/1997	Thành phố Cần Thơ	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.53	Khá
147	1500389	LƯƠNG HOÀNG	THI	Nam	26/07/1996	Tỉnh Trà Vinh	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.63	Khá
148	1500311	NGUYỄN THANH	TOÀN	Nam	09/08/1996	Tỉnh Cà Mau	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	3.31	Giỏi
149	1500113	TRẦN QUỐC	TRƯỞNG	Nam	30/11/1997	Tỉnh Hậu Giang	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.77	Khá
150	1500193	DANH	VIỆT	Nam	03/04/1997	Tỉnh Kiên Giang	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.52	Khá
151	1400176	Phạm Xuân	Lộc	Nam	09/07/1996	Tỉnh Kiên Giang	ĐKTĐ0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.25	Trung bình
152	1400256	Võ Trung	Nhân	Nam	14/02/1996	Tỉnh Trà Vinh	ĐKTĐ0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.75	Khá
153	1500986	NGUYỄN VĂN	BẢO	Nam	23/03/1996	Tỉnh Kiên Giang	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.24	Trung bình
154	1500366	GIANG MINH	HOÀNG	Nam	23/04/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.62	Khá
155	1501138	LÊ HOÀNG	HUY	Nam	02/12/1997	Thành phố Cần Thơ	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	3.28	Giỏi
156	1500174	TRẦN HOÀNG	KHANG	Nam	19/11/1997	Thành phố Cần Thơ	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.46	Trung bình
157	1500736	NGUYỄN VIỆT	KHÁNH	Nam	20/02/1996	Tỉnh Cà Mau	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	3.00	Khá
158	1500264	LÊ HOÀNG	KHƯƠNG	Nam	08/09/1997	Tỉnh Cà Mau	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	3.00	Khá
159	1501009	NGUYỄN HOÀI	NHỚ	Nam	24/05/1997	Tỉnh Bạc Liêu	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.71	Khá
160	1500362	TRẦN NHỰT	PHONG	Nam	25/06/1997	Thành phố Cần Thơ	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.30	Trung bình
161	1500779	BÙI THẾ	TRỌNG	Nam	14/03/1996	Thành phố Cần Thơ	ĐKTĐ0115	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.58	Khá
162	1500401	ĐOÀN NGỌC TÚ	ANH	Nữ	20/04/1997	Tỉnh An Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.26	Trung bình
163	1500187	HỨA TRẦN DUY	ANH	Nữ	01/09/1996	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.41	Trung bình
164	1500609	TRẦN THỊ LAN	ANH	Nữ	11/02/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.68	Khá
165	1500381	NGUYỄN THỊ NGỌC	CHEN	Nữ	24/08/1995	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.33	Trung bình
166	1500697	ĐINH THỊ HỒNG	ĐÀO	Nữ	06/08/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.75	Khá
167	1501010	HUỲNH THỊ HỒNG	ĐÀO	Nữ	15/12/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.69	Khá
168	1501146	NGUYỄN DUY THÀNH	ĐẠT	Nam	10/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.05	Khá
169	1500786	NGUYỄN MINH	ĐẠT	Nam	21/11/1997	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.73	Khá
170	1500853	LÂM ĐỒNG	EM	Nam	15/02/1997	Tỉnh Bạc Liêu	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.29	Trung bình
171	1500702	TRẦN HUYỀN	HÂN	Nữ	15/03/1997	Tỉnh Bạc Liêu	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.44	Giỏi
172	1500487	NGUYỄN TUYẾT	HOA	Nữ	28/05/1997	Tỉnh Tiền Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.40	Trung bình
173	1500706	LÊ MỸ	KHA	Nữ	20/01/1997	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.76	Khá
174	1500257	LÊ THỊ HÀ	LAN	Nữ	14/09/1997	Tỉnh Bến Tre	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.65	Khá
175	1500980	TỪ THỊ BÍCH	MAI	Nữ	03/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.60	Khá
176	1500621	CAO THỊ XUÂN	NGA	Nữ	20/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.12	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
177	1500393	TRẦN NGỌC	NGUYÊN	Nam	22/12/1996	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.77	Khá
178	1500457	LÊ HUỲNH	NHƯ	Nữ	16/06/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.69	Khá
179	1500176	NGUYỄN HUỲNH	NHƯ	Nữ	17/02/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.63	Khá
180	1500785	NGUYỄN HOÀNG	QUI	Nam	13/02/1996	Tỉnh Trà Vinh	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.63	Khá
181	1500250	VÕ THỊ	QUYÊN	Nữ	16/10/1997	Tỉnh Hậu Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.53	Khá
182	1500074	NGUYỄN HOÀI	TÂM	Nam	05/02/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.07	Khá
183	1500144	VÕ THÀNH	TÂN	Nam	21/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.87	Khá
184	1500949	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THANH	Nữ	17/01/1997	Tỉnh Tiền Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.69	Khá
185	1500645	DƯƠNG MỸ	TIÊN	Nữ	02/04/1997	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.80	Khá
186	1500979	PHẠM THỊ BÍCH	TRÂM	Nữ	07/10/1996	Thành phố Cần Thơ	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.32	Giỏi
187	1500794	TRỊNH MINH	TRÍ	Nam	20/12/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.84	Khá
188	1500087	NGUYỄN PHƯỚC	VINH	Nam	11/06/1997	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.49	Trung bình
189	1500901	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	Nữ	17/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.86	Khá
190	1400593	Nguyễn Sơn	Lâm	Nam	01/08/1996	Thành phố Cần Thơ	HTTT0114	Hệ thống thông tin	132	2.31	Trung bình
191	1400579	Võ Minh	Trang	Nữ	05/06/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0114	Hệ thống thông tin	132	2.28	Trung bình
192	1501044	PHẠM PHÚC VÂN	ANH	Nữ	17/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.73	Khá
193	1500138	TRẦN HOÀNG NGỌC	DIỄM	Nữ	24/09/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.63	Khá
194	1500618	LƯƠNG THIỆN	ĐỨC	Nam	15/03/1997	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	3.07	Khá
195	1500756	NGUYỄN NGỌC	HÂN	Nữ	00/00/1996	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	3.32	Giỏi
196	1500027	NGUYỄN THỊ BẢO	HÂN	Nữ	26/07/1997	Tỉnh Tiền Giang	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.50	Khá
197	1501079	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LAN	Nữ	11/05/1997	Tỉnh Bến Tre	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	3.19	Khá
198	1501073	BÙI THỊ BÍCH	LIÊN	Nữ	18/08/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.67	Khá
199	1500904	LÊ NGỌC	LỢI	Nữ	30/03/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	133	2.55	Khá
200	1500863	NGUYỄN THỊ YẾN	LY	Nữ	28/03/1996	Tỉnh Hậu Giang	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.62	Khá
201	1500112	NGÔ THỊ TUYẾT	MAI	Nữ	30/08/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.59	Khá
202	1500133	LƯ THỊ KIM	NGÂN	Nữ	08/01/1997	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.55	Khá
203	1501126	PHẠM THANH	NGÂN	Nữ	06/12/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	3.63	Xuất sắc
204	1500728	HUỲNH THỊ Ý	NHI	Nữ	03/03/1997	Tỉnh Bến Tre	HTTT0115	Hệ thống thông tin	133	2.24	Trung bình
205	1501041	NGÔ THỊ YẾN	NHI	Nữ	08/07/1997	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.66	Khá
206	1500751	ĐÀO KIM HUỲNH	NHƯ	Nữ	03/11/1997	Thành phố Cần Thơ	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.98	Khá
207	1501020	ĐIỀN NHẬT	HÀO	Nam	10/07/1997	Tỉnh An Giang	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	3.02	Khá
208	1500734	TỪ BẢO	KHANG	Nam	23/05/1997	Thành phố Cần Thơ	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.64	Khá
209	1500599	BÙI THỊ TÚ	TRINH	Nữ	28/05/1997	Thành phố Cần Thơ	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	3.25	Giỏi
210	1500707	NGUYỄN ANH	TUẤN	Nam	02/09/1997	Tỉnh Bến Tre	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	3.46	Giỏi
211	1500805	TRẦN NGỌC	TUYỀN	Nữ	24/07/1997	Tỉnh Vĩnh Long	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.83	Khá
212	1500831	NGUYỄN HOÀNG	XUÂN	Nam	20/04/1996	Tỉnh Đồng Tháp	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.69	Khá
213	1400161	Trần Hoàng Đông	Duy	Nam	08/01/1996	Thành phố Cần Thơ	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	137	2.57	Khá
214	1400062	Ngô Xuân	Hiệp	Nam	27/09/1996	Thành phố Cần Thơ	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	138	2.48	Trung bình
215	1400413	Nguyễn Thị Yến	Linh	Nữ	02/08/1996	Thành phố Cần Thơ	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	137	2.92	Khá
216	1400116	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	Nam	09/06/1996	Tỉnh Vĩnh Long	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	137	2.73	Khá
217	1501003	NGUYỄN TẤT	ĐẠT	Nam	26/01/1997	Tỉnh Long An	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.88	Khá
218	1500978	LÊ VĂN	DIỄN	Nam	22/02/1997	Tỉnh Sóc Trăng	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.85	Khá
219	1500598	NGUYỄN THÀNH	ĐỒNG	Nam	25/08/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.52	Khá
220	1501149	HOÀNG MINH	ĐỨC	Nam	16/11/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.65	Khá
221	1500667	MAI VĂN	ĐỨC	Nam	13/11/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.94	Khá
222	1500013	TRẦN NGUYỄN TUẤN	HẢI	Nam	07/10/1997	Tỉnh Đồng Tháp	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	137	3.12	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
223	1500800	LÂM QUỐC	HƯNG	Nam	12/09/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.00	Khá
224	1501023	LÂM GIA	HUY	Nam	01/02/1997	Tỉnh An Giang	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.43	Giỏi
225	1500641	PHẠM HẢI KIM	KHUÊ	Nam	26/01/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	137	2.85	Khá
226	1500396	PHÍ THỊ NGỌC	MINH	Nữ	19/07/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.23	Giỏi
227	1500388	TRẦN THỊ CẨM	MY	Nữ	06/12/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.98	Khá
228	1500160	NGUYỄN QUỐC	NGHIỆP	Nam	18/06/1997	Tỉnh Cà Mau	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.87	Khá
229	1500554	LÊ MINH	NHỰT	Nam	04/12/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.80	Khá
230	1500267	LÊ QUANG	NHỰT	Nam	25/12/1997	Tỉnh Đồng Tháp	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.20	Trung bình
231	1500059	HÀ HOÀNG	PHÚC	Nam	22/11/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	137	2.48	Trung bình
232	1500390	VÕ THÁI	PHÚC	Nam	02/09/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.04	Khá
233	1500839	VÕ THÁI	PHÚC	Nam	23/05/1997	Tỉnh Đồng Tháp	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.12	Khá
234	1500808	LÊ THỊ DIỄM	PHƯỢNG	Nữ	18/09/1997	Tỉnh An Giang	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.02	Khá
235	1500122	THẠCH	THẮNG	Nam	25/01/1997	Tỉnh Trà Vinh	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.54	Khá
236	1501131	LÊ NGỌC TIỀN	THÀNH	Nam	18/10/1997	Thành phố Cần Thơ	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.21	Giỏi
237	1501056	NGUYỄN ĐỨC	THỊNH	Nam	16/12/1996	Tỉnh Kiên Giang	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	137	2.49	Trung bình
238	1500504	TRẦN HUY	TOÀN	Nam	31/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.60	Khá
239	1501142	LÊ HẢI	TRIỀU	Nam	27/03/1996	Thành phố Đà Nẵng	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	3.25	Giỏi
240	1400138	Phạm Thị Mai	Khanh	Nữ	16/04/1996	Tỉnh Bến Tre	QLCN0114	Quản lý công nghiệp	130	2.82	Khá
241	1500750	TRẦN NHỰT	ANH	Nam	27/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.55	Khá
242	1500611	TRẦN TUẤN	ANH	Nam	17/11/1997	Tỉnh Bến Tre	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.48	Giỏi
243	1500729	NGUYỄN HỒNG	ÁNH	Nữ	12/05/1997	Tỉnh Bạc Liêu	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.11	Khá
244	1500816	LÊ QUỐC	BẢO	Nam	21/04/1997	Tỉnh Bến Tre	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.94	Khá
245	1500181	NGUYỄN MINH	CHÂU	Nam	25/08/1997	Tỉnh An Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.73	Khá
246	1500925	MÃ NGỌC	CHỨA	Nữ	03/12/1997	Tỉnh Cà Mau	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.28	Giỏi
247	1500854	VÕ THỊ	CHUNG	Nữ	19/04/1997	Tỉnh Tiền Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.03	Khá
248	1500313	TRƯƠNG TẤN	CƯỜNG	Nam	07/09/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.52	Giỏi
249	1500385	NGUYỄN THANH	DIỆP	Nữ	12/05/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.73	Khá
250	1500334	TRẦN THỦ	ĐỨC	Nam	19/08/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.55	Khá
251	1500316	NGUYỄN ĐÌNH VĨNH	DUY	Nam	06/02/1996	Tỉnh Bình Thuận	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.17	Trung bình
252	1500987	NGUYỄN ĐẶNG HOÀI	DUYÊN	Nữ	18/12/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.54	Khá
253	1500640	LÊ THỊ NGỌC	HÂN	Nữ	13/02/1997	Tỉnh Bến Tre	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.66	Khá
254	1501148	ĐÀO VỦ	HOÀNG	Nam	16/01/1996	Tỉnh Bạc Liêu	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.82	Khá
255	1500820	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	HỒNG	Nữ	24/08/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.72	Khá
256	1500994	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	Nữ	03/08/1997	Tỉnh Bến Tre	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.05	Khá
257	1500077	PHAN THỊ NHƯ	HUỲNH	Nữ	12/06/1997	Tỉnh Vĩnh Long	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.05	Khá
258	1500928	NGUYỄN THỊ	KHA	Nữ	20/08/1994	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.84	Khá
259	1500526	PHAN THỊ MỘNG	KHA	Nữ	16/04/1996	Tỉnh An Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.68	Khá
260	1500482	DƯƠNG THANH	LAM	Nữ	29/03/1994	Tỉnh Cà Mau	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.50	Khá
261	1501035	BÙI THỊ HUYỀN	LINH	Nữ	09/02/1995	Tỉnh Hậu Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.24	Giỏi
262	1500175	ĐÀO NGUYỄN NHẬT	LINH	Nữ	06/09/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.87	Khá
263	1500888	ĐỖ THÀNH	LỢI	Nam	27/07/1996	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.09	Khá
264	1501115	VÕ THỊ MỸ	LUÔNG	Nữ	24/12/1997	Tỉnh Vĩnh Long	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.20	Giỏi
265	1501089	NGUYỄN THỊ THÚY	NGA	Nữ	17/07/1997	Tỉnh Đồng Tháp	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	3.25	Giỏi
266	1500742	TRẦN THỊ THU	NGA	Nữ	20/10/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	132	2.89	Khá
267	1500298	BÙI THỊ THÚY	NGÂN	Nữ	11/11/1996	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.50	Khá
268	1500142	TRẦN BỘI	NGỌC	Nữ	04/09/1995	Thành phố Cần Thơ	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	132	2.54	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
269	1500684	NGUYỄN THỊ ÁNH	NGUYỆT	Nữ	08/11/1997	Tỉnh An Giang	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	132	2.64	Khá
270	1500123	NGUYỄN THỊ TUYẾT	NHI	Nữ	19/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.65	Khá
271	1500743	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	30/06/1997	Tỉnh Đồng Nai	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	132	2.67	Khá
272	1500931	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	Nữ	12/08/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.85	Khá
273	1501102	CAO QUỲNH	NHƯ	Nữ	29/04/1995	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.30	Trung bình
274	1500408	ĐỖ HUỲNH	NHƯ	Nữ	24/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.90	Khá
275	1500095	TRẦN THỊ HUỲNH	NHƯ	Nữ	14/05/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.32	Trung bình
276	1500782	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	Nữ	06/05/1997	Tỉnh Tiền Giang	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.90	Khá
277	1500592	PHẠM HỒNG	NHUNG	Nữ	01/01/1997	Tỉnh Cà Mau	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	3.00	Khá
278	1500535	NGUYỄN HOÀNG HÀO	PHÚ	Nam	31/12/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	3.41	Giỏi
279	1500806	PHẠM THỊ THU	PHƯƠNG	Nữ	23/09/1997	Tỉnh Bình Dương	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.75	Khá
280	1500470	HỒ THỊ XUÂN	QUYÊN	Nữ	28/12/1997	Tỉnh Kiên Giang	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	3.16	Khá
281	1500173	PHẠM HOÀNG DIỄM	QUỲNH	Nữ	12/12/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	132	2.63	Khá
282	1500382	TRỊNH THỊ NGỌC	QUỲNH	Nữ	23/10/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.71	Khá
283	1500891	BÙI VĂN	THÁI	Nam	06/11/1997	Tỉnh Vĩnh Long	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	132	3.07	Khá
284	1500321	TRƯƠNG THỊ BÍCH	THẢO	Nữ	26/10/1996	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.57	Khá
285	1501119	TRẦN THỊ	THI	Nữ	25/12/1996	Tỉnh Bạc Liêu	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	132	2.53	Khá
286	1500086	NGUYỄN MINH	THUÂN	Nam	24/08/1997	Tỉnh Kiên Giang	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.62	Khá
287	1500496	TRẦN PHẠM MINH	THUẬN	Nam	17/11/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.51	Khá
288	1500668	TÔNG THỊ THANH	THÚY	Nữ	11/01/1997	Tỉnh Đồng Tháp	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.64	Khá
289	1500818	LÊ THỊ MỘNG	THÙY	Nữ	02/12/1996	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.87	Khá
290	1500513	NGUYỄN THỊ	THÙY	Nữ	12/08/1997	Tỉnh Thanh Hóa	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.81	Khá
291	1500285	ĐẶNG THỊ THỦY	TIÊN	Nữ	30/03/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.91	Khá
292	1501037	PHẠM THỊ THỦY	TIÊN	Nữ	12/09/1996	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	3.26	Giỏi
293	1500545	LƯƠNG TRUNG	TÍNH	Nam	09/09/1995	Tỉnh Cà Mau	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.63	Khá
294	1500338	HOÀNG THỊ BÍCH	TRÂM	Nữ	01/02/1997	Tỉnh Cà Mau	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.87	Khá
295	1500649	HUỲNH LÊ BẢO	TRÂM	Nữ	20/01/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.53	Khá
296	1500767	NGUYỄN THỊ LỆ	TRÀN	Nữ	19/05/1997	Tỉnh Cà Mau	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.93	Khá
297	1500674	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	Nữ	28/12/1997	Tỉnh Vĩnh Phúc	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.97	Khá
298	1500669	NGUYỄN ĐẶNG MINH	TRIỀU	Nữ	28/03/1997	Tỉnh Trà Vinh	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	132	2.65	Khá
299	1501132	ĐÀO THỊ	TUYỀN	Nữ	03/09/1997	Tỉnh Bạc Liêu	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.70	Khá
300	1500819	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	Nữ	18/05/1997	Tỉnh Đồng Tháp	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.91	Khá
301	1500148	PHAN LÊ PHI	TUYẾT	Nữ	20/10/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.91	Khá
302	1500787	LÊ VĂN	TỶ	Nam	10/09/1996	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.87	Khá
303	1500607	HỒ NGỌC KIM	UYÊN	Nữ	21/02/1997	Tỉnh Bến Tre	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	3.58	Giỏi
304	1500139	NGUYỄN THỊ BÍCH	VÂN	Nữ	14/02/1995	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	3.04	Khá
305	1500287	NGUYỄN THỊ THU	VÂN	Nữ	24/11/1997	Tỉnh Tiền Giang	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	132	3.02	Khá
306	1500765	VŨ THỊ LAN	ANH	Nữ	27/05/1996	Tỉnh Sóc Trăng	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.71	Khá
307	1500829	BÙI TRẦN TIẾN	ĐẠT	Nam	03/01/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.67	Khá
308	1500625	PHẠM ANH	DUY	Nam	17/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.60	Khá
309	1500953	PHẠM THỊ NGÂN	GIANG	Nữ	10/09/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.70	Khá
310	1500843	NGUYỄN THỊ TUYẾT	HƯƠNG	Nữ	07/10/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.34	Trung bình
311	1500626	VŨ THỊ LAN	HƯƠNG	Nữ	16/03/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.88	Khá
312	1500747	NGUYỄN HUỲNH ĐĂNG	KHOA	Nam	06/02/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.97	Khá
313	1501021	BÙI HỮU	KHỞI	Nam	06/12/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.82	Khá
314	1500906	LƯƠNG THỊ NGỌC	KIỀU	Nữ	11/03/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.63	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
315	1500783	LÊ VĂN	KÝ	Nam	15/01/1996	Tỉnh Trà Vinh	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	3.04	Khá
316	1500008	ĐẶNG TRỌNG	NGHĨA	Nam	16/06/1997	Tỉnh Nghệ An	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.45	Trung bình
317	1500666	TRẦN TRỌNG	NGUYỄN	Nam	06/08/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.83	Khá
318	1501008	ĐINH TRỌNG	NHÂN	Nam	19/05/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.53	Khá
319	1500679	NGUYỄN VIỆT	PHƯỚC	Nam	09/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.90	Khá
320	1500959	HỒ THỊ PHƯƠNG	QUYÊN	Nữ	22/09/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.47	Trung bình
321	1500871	TRẦN QUANG	SANG	Nam	28/03/1997	Tỉnh Kiên Giang	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.55	Khá
322	1500184	LÊ VĂN	THIỆN	Nam	17/03/1997	Tỉnh An Giang	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.63	Khá
323	1500149	TRẦN THANH	THỊNH	Nam	06/01/1996	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.65	Khá
324	1501052	NGUYỄN ANH	THƯ	Nữ	06/09/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.60	Khá
325	1500691	NGUYỄN THỊ TÚ	TRINH	Nữ	20/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.59	Khá
326	1500798	NGUYỄN TRẦN CÔNG	TRỨ	Nam	19/05/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.75	Khá
327	1500003	NGUYỄN NGỌC THANH	TRÚC	Nữ	22/11/1996	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.78	Khá
328	1500604	LƯƠNG QUANG	VINH	Nam	06/04/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.24	Trung bình

DANH SÁCH CẬP NHẬT NGÀY 06/9/2019

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1500799	CAM THÁI	TÀI	Nam	24/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.48	Trung bình
2	1501051	NGUYỄN VĂN	TÀI	Nam	28/07/1997	Tỉnh Đồng Tháp	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.40	Trung bình
3	1500603	NGUYỄN PHƯỚC	VINH	Nam	01/06/1997	Tỉnh An Giang	CDT0215	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.50	Khá
4	1350338	Dương Tố	Hoa	Nữ	06/06/1995	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	133	2.37	Trung bình
5	1350239	Nguyễn Văn	Khánh	Nam	15/12/1995	Tỉnh Kiên Giang	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	134	2.46	Trung bình
6	1350458	Trần Anh	Khoa	Nam	13/01/1995	Thành phố Cần Thơ	CNTP0113	Công nghệ thực phẩm	134	2.31	Trung bình
7	1400160	Trần Hoàng	Huy	Nam	01/09/1996	Tỉnh Bạc Liêu	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.28	Trung bình
8	1400028	Cao Kim	Ngân	Nữ	27/09/1996	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0114	Công nghệ thực phẩm	133	2.30	Trung bình
9	1500016	DƯƠNG THỊ DUYÊN	ANH	Nữ	30/05/1996	Tỉnh An Giang	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.08	Trung bình
10	1500037	QUAN THỊ TRÚC	NGÂN	Nữ	01/12/1997	Tỉnh Vĩnh Long	CNTP0115	Công nghệ thực phẩm	133	2.43	Trung bình
11	1500488	GIANG ÁNH	QUÂN	Nữ	09/05/1997	Tỉnh Sóc Trăng	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.48	Trung bình
12	1500493	TRẦN THỊ THÁI	TÂM	Nữ	09/07/1997	Thành phố Cần Thơ	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.74	Khá
13	1500207	VÕ HỒNG	THÁI	Nam	00/00/1996	Tỉnh Đồng Tháp	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
14	1500489	NGUYỄN NGỌC	THÚY	Nữ	07/06/1996	Tỉnh Cà Mau	CNTP0215	Công nghệ thực phẩm	133	2.69	Khá
15	1501096	NGUYỄN CÔNG	LƯỢNG	Nam	18/05/1996	Tỉnh Cà Mau	CNXD0115	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.24	Giỏi
16	1500034	HÀ VĂN	NGHĨA	Nam	25/07/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.51	Khá
17	1500926	NGUYỄN THÁI	PHƯỚC	Nam	04/05/1997	Tỉnh Kiên Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.36	Trung bình
18	1500443	HUỲNH NHẬT	QUANG	Nam	01/06/1997	Tỉnh An Giang	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.52	Khá
19	1501024	VÕ HỮU	THIỆN	Nam	13/04/1997	Thành phố Cần Thơ	CNXD0215	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.52	Khá
20	1350411	Phùng Duy	Khánh	Nam	30/04/1995	Tỉnh Sóc Trăng	DIEN0113	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.69	Khá
21	1400079	Bùi Phương Tuấn	Anh	Nam	10/09/1995	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.52	Khá
22	1400298	Nguyễn Ngọc	Dương	Nam	13/04/1996	Tỉnh Hậu Giang	DIEN0114	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.33	Trung bình
23	1500183	TRẦN HỮU	DƯ	Nam	15/09/1995	Tỉnh Cà Mau	DIEN0115	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.51	Khá
24	1400424	Đồng Văn	Quân	Nam	22/10/1995	Tỉnh Nghệ An	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.51	Khá
25	1400451	Nguyễn Trần	Quyết	Nam	26/11/1996	Thành phố Cần Thơ	DIEN0214	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.29	Trung bình
26	1500198	NGUYỄN KHÁNH	NGHI	Nữ	20/10/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.52	Khá
27	1500566	TRẦN THANH	SƠN	Nam	09/06/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.34	Trung bình
28	1500192	ĐÀO THANH	TÂM	Nam	08/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.36	Trung bình
29	1500090	LƯU VIỆT	TOÀN	Nam	29/07/1996	Tỉnh Cà Mau	DIEN0215	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.53	Khá
30	1400499	Trần Quốc	Thái	Nam	25/12/1995	Tỉnh Kiên Giang	ĐKTĐ0114	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.21	Trung bình
31	1400458	Lê Thị Mai	Trâm	Nữ	08/03/1996	Tỉnh Kiên Giang	HTCN0114	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.93	Khá
32	1500342	NGUYỄN NGỌC	GIÀU	Nữ	25/12/1997	Tỉnh Vĩnh Long	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.59	Khá
33	1500711	HỒ ĐẶNG VŨ	LINH	Nam	29/03/1997	Tỉnh Cà Mau	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.21	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp học	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
34	1500811	DƯƠNG THỊ TỐ	NHƯ	Nữ	19/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	HTCN0115	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.66	Khá
35	1350236	Nguyễn Hữu	Nghị	Nam	23/12/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	2.81	Khá
36	1350311	Nguyễn Lê Thanh	Phong	Nam	29/09/1995	Thành phố Cần Thơ	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	2.71	Khá
37	1350340	Lâm Hữu	Trọng	Nam	11/06/1995	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0113	Hệ thống thông tin	131	3.34	Giỏi
38	1400453	Hà Thị Tuyết	Lan	Nữ	15/11/1996	Thành phố Cần Thơ	HTTT0114	Hệ thống thông tin	132	2.36	Trung bình
39	1400349	Đoàn Minh	Thiện	Nam	26/11/1994	Tỉnh An Giang	HTTT0114	Hệ thống thông tin	134	2.63	Khá
40	1400341	Trần Thị Huyền	Trân	Nữ	08/06/1996	Tỉnh Sóc Trăng	HTTT0114	Hệ thống thông tin	132	2.55	Khá
41	1500675	NGUYỄN THỊ HỒNG	GẤM	Nữ	03/12/1997	Tỉnh Đồng Tháp	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.59	Khá
42	1500681	ÂU DƯƠNG THỦY	HẰNG	Nữ	15/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	HTTT0115	Hệ thống thông tin	132	2.64	Khá
43	1501122	NGUYỄN VĂN	ĐẠT	Nam	18/01/1996	Tỉnh Vĩnh Long	KHMT0115	Khoa học máy tính	132	2.89	Khá
44	1400296	Đỗ Ngọc	Châu	Nam	30/07/1995	Thành phố Cần Thơ	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	136	2.74	Khá
45	1400508	Bùi Tuấn	Kiệt	Nam	26/04/1996	Tỉnh An Giang	KTPM0114	Kỹ thuật phần mềm	137	3.21	Khá
46	1500828	ĐẶNG HỮU	NHÂN	Nam	18/01/1996	Tỉnh Kiên Giang	KTPM0115	Kỹ thuật phần mềm	136	2.94	Khá
47	1400500	Hà Tấn	Phát	Nam	29/01/1996	Tỉnh An Giang	QLCN0114	Quản lý công nghiệp	130	2.47	Trung bình
48	1500886	LÊ TUẤN	ANH	Nam	27/08/1997	Tỉnh Vĩnh Long	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.71	Khá
49	1500857	LÊ VỦ	LINH	Nam	22/01/1997	Tỉnh Bạc Liêu	QLCN0115	Quản lý công nghiệp	130	2.62	Khá
50	1501143	LÊ THỊ MỸ	NHÂN	Nữ	10/12/1997	Tỉnh Sóc Trăng	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.50	Khá
51	1500634	NGÔ VĂN	TRỌNG	Nam	09/01/1995	Tỉnh Vĩnh Long	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.78	Khá
52	1500216	NGUYỄN THANH	TRÚC	Nữ	25/02/1997	Thành phố Cần Thơ	QLCN0215	Quản lý công nghiệp	130	2.46	Trung bình
53	1500633	NGUYỄN THÁI	NGUYỆT	Nữ	30/11/1997	Thành phố Cần Thơ	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.65	Khá
54	1500650	TRẦN TẤN	TÀI	Nam	25/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	QLXD0115	Quản lý xây dựng	132	2.20	Trung bình